

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN BẮC
CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT MỖ VINAFOOD 1
=====o0o=====

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 03 – NĂM 2017



THÁNG 10 NĂM 2017

NƠI NHẬN: Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

PHỤ LỤC:

1. Bảng cân đối kế toán ;
2. Bảng kết quả kinh doanh ;
3. Lưu chuyển tiền tệ ;
4. Thuyết minh báo cáo tài chính ;

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2017	04/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		174 272 411 139	
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4 852 929 714	
1. Tiền	111		4 852 929 714	
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		230 000 000	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	121		230 000 000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		80 761 159 484	
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		67 268 367 499	
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		12 221 764 347	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		1 271 027 638	
IV. Hàng tồn kho	140		88 046 561 964	
1. Hàng tồn kho	141		88 046 561 964	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		381 759 977	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		353 750 363	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		28 009 614	
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		167 802 495 916	
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
II. Tài sản cố định	220		163 034 874 862	
1. TSCĐ hữu hình	221		162 835 616 795	
- Nguyên giá	222		284 362 886 771	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-121 527 269 976	
3. Tài sản cố định vô hình	227		199 258 067	
- Nguyên giá	228		385 150 000	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		- 185 891 933	
VI. Tài sản dài hạn khác	240		2 852 098 727	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	241		2 852 098 727	
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1 915 522 327	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1 915 522 327	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		342 074 907 055	

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2017	04/01/2017
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		104 555 105 181	
I. Nợ ngắn hạn	310		104 431 336 381	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		5 213 248 915	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		1 934 982 674	
4. Phải trả người lao động	314		1 094 534 085	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1 247 568 547	
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		14 166 667	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		12 554 944 469	
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		80 065 881 753	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2 306 009 271	
II. Nợ dài hạn	330		123 768 800	
7. Phải trả dài hạn khác	337		123 768 800	
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		237 519 801 874	
I. Vốn chủ sở hữu	410		237 519 801 874	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		242 000 000 000	
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		242 000 000 000	
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-4 480 198 126	
- LNST chưa phân phối lũy kế cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-4 480 198 126	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		342 074 907 055	

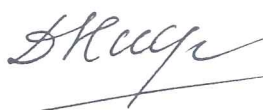
Ngày 18 tháng 10 năm 2017

Lập biểu



Trần Thị Hảo

Kê toán trưởng



Lê Đình Hiệp

Giám đốc



Phùng Thanh Long

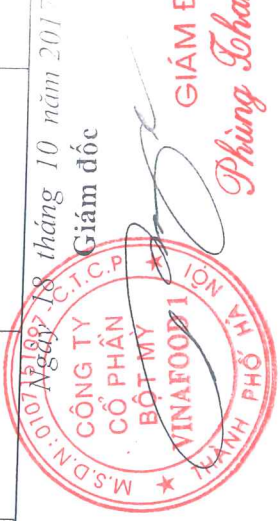
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III và 9 tháng đầu năm 2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3/2017	Quý 3/2016	Lũy kế từ đầu năm đến 30/9/2017	Lũy kế từ đầu năm đến 30/9/2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		112 433 390 045		300 891 300 812	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1 295 449 240		2 796 860 290	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		111 137 940 805		298 094 440 522	
4. Giá vốn hàng bán	11		107 571 490 823		283 528 755 373	
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		3 566 449 982		14 565 685 149	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		279 969 752		288 073 182	
7. Chi phí tài chính	22		1 404 040 778		3 520 014 355	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1 404 040 778		3 519 511 165	
8. Chi phí bán hàng	25		2 224 606 153		5 485 528 881	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3 976 061 409		10 373 436 543	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		-3 758 288 606		-4 525 221 448	
11. Thu nhập khác	31				57 758 976	
12. Chi phí khác	32		10 726 259		12 735 654	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		- 10 726 259		45 023 322	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		-3 769 014 865		-4 480 198 126	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60					
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập biểu

Kế toán trưởng



Lê Đình Hiệp

Phùng Thanh Long

GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý III và 9 tháng đầu năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	9 tháng đầu năm 2017	9 tháng đầu năm 2016
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		-4,480,198,126	
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		11,264,346,533	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-288,073,182	
- Chi phí lãi vay	06		3,519,511,165	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		10,015,586,390	
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		-27,146,823,879	
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		22,038,853,464	
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		-4,611,419,753	
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-355,447,583	
- Tiền lãi vay đã trả	14		-3,588,333,164	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-430,488,356	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		5,128,220,879	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-1,123,213,491	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-73,065,493	
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12,815,682	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		12,815,682	
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		220,120,040,685	
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-215,206,861,160	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		4,913,179,525	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		4,852,929,714	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		4,852,929,714	

Lập biểu

Trần Thị Hảo

Kế toán trưởng

Lê Đình Hiệp

Ngày 18 tháng 10 năm 2017



Giám đốc

Phùng Thanh Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 04/01/2017 đến ngày 30/09/2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bột mỳ Vinafood 1 được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Bột mỳ Vinafood 1 từ ngày 04/01/2017 theo quyết định số 248/QĐ-TCTLTMB-HĐTV của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc ngày 15/09/2016 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty TNHH MTV Bột mỳ Vinafood 1 thành công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107151097 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 04/01/2017. Vốn điều lệ của Công ty là 242.000.000.000 đồng, tương ứng với 24.200.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Trụ sở Công ty đặt tại số 94 Lương Yên, phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất, chế biến lương thực, thực phẩm, bột mỳ và các loại sản phẩm từ bột mỳ;
- Mua bán, đại lý phân bón;
- Mua bán bột mỳ và các sản phẩm từ bột mỳ. Mua bán lương thực, thực phẩm;
- Mua bán hàng nông sản, mua bán thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc;
- Dịch vụ cho thuê kho bãi, văn phòng

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Tại thời điểm 30/09/2017, tổ chức của Công ty bao gồm Trụ sở chính và 02 nhà máy trực thuộc như sau:

STT	Tên Nhà máy	Địa chỉ
1	Nhà máy Bột mỳ Bảo Phước	Khu công nghiệp Đình Vũ, quận Hải An, thành phố Hải Phòng
2	Nhà máy Bột mỳ Hưng Quang	Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/09/2017 được lập cho kỳ hoạt động đầu tiên của Công ty do đó không có dữ liệu so sánh tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam, và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo chính sách kế toán áp dụng.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 49
Máy móc thiết bị	02 - 11
Phương tiện vận tải	04 - 06
Thiết bị văn phòng	05

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 04 năm.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo chính sách kế toán áp dụng.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính của Công ty bao gồm các khoản đi vay từ các Ngân hàng thương mại. Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản vay có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là Vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành. Theo phương pháp này, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành. Phần công việc đã hoàn thành được xác định theo một trong ba phương pháp sau, tùy thuộc vào bản chất của dịch vụ:

- (e) Đánh giá phần công việc đã hoàn thành;
- (f) So sánh tỷ lệ (%) giữa khối lượng công việc đã hoàn thành với tổng khối lượng công việc phải hoàn thành;
- (g) Tỷ lệ (%) chi phí đã phát sinh so với tổng chi phí ước tính để hoàn thành toàn bộ giao dịch cung cấp dịch vụ.

Phần công việc đã hoàn thành không phụ thuộc vào các khoản thanh toán định kỳ hay các khoản ứng trước của khách hàng.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện bằng nhiều hoạt động khác nhau mà không tách biệt được và được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán nhất định thì doanh thu từng kỳ được ghi nhận theo phương pháp bình quân. Khi có một hoạt động cơ bản so với các hoạt động khác thì việc ghi nhận doanh thu được thực hiện theo hoạt động cơ bản đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng theo thông báo của các tổ chức tín dụng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh

doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 27.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

		30/09/2017	01/01/2017		
		VND	VND		
1. Tiền và các khoản tương đương tiền					
- Tiền mặt		335,005,597			
- Tiền gửi ngân hàng		4,517,924,117			
Cộng		4,852,929,714	0		
2. Các khoản đầu tư tài chính					
		30/09/2017	01/01/2017		
		VND	VND		
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác		230,000,000			
Cộng		230,000,000	0		
Là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam chi nhánh Hải Phòng					
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác					
		30/09/2017	01/01/2017		
		VND	VND		
3.1 Phải thu khách hàng					
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn					
- Công ty TNHH Khải Minh		17,731,050,579			
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Acecook Việt Nam tại Hưng Yên		6 328 397 900			
- Khách hàng khác . . .		43 208 919 020			
b. Phải thu của khách hàng dài hạn		0	0		
		67,268,367,499	0		
3.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn					
		30/09/2017	01/01/2016		
		VND	VND		
- VIVCOURT COMMODITIES PTY LTD		3,156,405,669			
- CARGILL INTERNATIONAL TRADING PTE LTD		8,601,326,954			
- Nhà cung cấp khác		464 031 724			
		12,221,764,347	0		
3.3 Phải thu khác					
		30/09/2017		01/01/2017	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
a. Ngắn hạn					
- Trả trước BHXH		114,458,857	0	0	0
- Phải thu về tạm ứng		765,740,645	0	0	0
- Phải thu khác		390,828,136	0	0	0
b. Dài hạn					
- Ký cược, ký quỹ		0	0	0	0
		1,271,027,638	0	0	0
4. Hàng tồn kho					
		30/09/2017		01/01/2017	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng

	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	83,978,409,735	0		
+ Nguyên liệu chính	80,697,949,908	0		
+ Nguyên vật liệu, vật tư, phụ tùng	2,214,010,415	0		
+ Bao bì đóng thành phẩm	1,066,449,412	0		
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	711,686,877	0		
- Thành phẩm	3,356,465,352	0		
- Hàng đang đi trên đường	0			
Cộng	88,046,561,964		0	0

5. Chi phí trả trước

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn	353,750,363	
Cộng cụ dụng cụ	226,753,708	
Chi phí bảo hiểm	126,996,655	
Dài hạn	1,915,522,327	0
Công cụ dụng cụ	587,593,276	
Chi phí thuế Nhập khẩu (lô dây chuyền dự án DC2BP)	1,183,507,624	
Lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp (*)	144,421,427	
Cộng	2,269,272,690	0

(*) Giá trị lợi thế kinh doanh của Công ty được xác định bởi một tổ chức định giá chuyên nghiệp khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Bột mì Vinafood1. Giá trị lợi thế kinh doanh được xác định là 156.131.273 đồng và được Công ty phân bổ trong vòng 10 năm

8. Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					0
Tại ngày 01/01/2017					0
- Nhận bàn giao	148,132,630,023	125,864,145,851	10,258,476,897	107,634,000	284,362,886,771
Tại ngày 30/9/2017	148,132,630,023	125,864,145,851	10,258,476,897	107,634,000	284,362,886,771
GIA TRỊ HAO MÒN	0	0	0	0	0
Tại ngày 01/01/2017					0
- Nhận bàn giao	39,281,690,264	64,309,891,721	6,674,941,448	38,541,943	110,305,065,376
- Khấu hao trong kỳ	3,919,994,834	6,681,417,962	610,835,202	9,956,602	11,222,204,600
Tại ngày 30/9/2017	43,201,685,098	70,991,309,683	7,285,776,650	48,498,545	121,527,269,976
GIA TRỊ CÒN LẠI		0	0	0	0
Tại ngày 01/01/2017	0	0	0	0	0
- Nhận bàn giao					
Tại ngày 30/9/2017	104,930,944,925	54,872,836,168	2,972,700,247	59,135,455	162,835,616,795

Nguyên giá TSCĐ hết giá trị khấu hao còn sử dụng

550,927,195

550,927,195

9. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Phân mềm kế toán VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2017		
- Nhận bàn giao	385 150 000	385 150 000
Tại ngày 30/9/2017	385 150 000	385 150 000
GIA TRỊ HAO MÒN		
Tại ngày 01/01/2017		
- Khấu hao trong kỳ	42 141 933	42 141 933
- Nhận bàn giao	143 750 000	143 750 000
Tại ngày 30/9/2017	185 891 933	185 891 933
GIA TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2017		
Tại ngày 30/9/2017	199 258 067	199 258 067

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng

101,150,000 101,150,000

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a. Phải trả người bán ngắn hạn				
- Công ty CP xây dựng số 12	809,591,576	809,591,576		
- Công ty CP lương thực Thanh Nghệ Tĩnh	1,610,000,000	1,610,000,000		
- Cty CP thiết bị kỹ thuật cao	611,604,200	611,604,200		
- Nhà cung cấp khác	2,182,053,139	2,182,053,139		
b. Phải trả người bán dài hạn		0	0	0
Cộng	5,213,248,915	5,213,248,915	0	0

Phải trả người bán là các bên liên quan

Công ty Cổ phần lương thực Thanh Nghệ Tĩnh 1,610,000,000 1,610,000,000

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Nhận bàn giao	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/09/2017
	VND	VND	VND	VND
- Thuế GTGT hàng nội địa	1,484,393,396	14,160,031,992	13,709,442,714	1,934,982,674
- Thuế XNK	0	1,789,483,666	1,789,483,666	0
- Thuế TNCN	58,582,656	44,989,589	110,654,431	-7,082,186
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	409,560,928	0	430,488,356	-20,927,428
- Các loại thuế khác	0	888,762,474	888,762,474	0
Cộng	1,952,536,980	16,883,267,721	16,928,831,641	1,906,973,060

12. Vay và nợ ngắn hạn

Vay và nợ vay ngắn hạn	Trong kỳ			30/09/2017	
	Nhận bàn giao	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND
a. Vay ngắn hạn	75,151,702,228	220,121,040,685	215,206,861,160	80,065,881,753	80,065,881,753
Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt (VND) (30,945,291,140	52,770,250,638	72,262,807,065	11,452,734,713	11,452,734,713
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN	44,206,411,088	93,797,263,007	132,248,502,095	5,755,172,000	5,755,172,000
Ngân hàng đầu tư phát triển chi nhánh Tây Hồ (E	-	73,553,527,040	10,695,552,000	62,857,975,040	62,857,975,040
b. Vay dài hạn	0	0	0	0	0
Cộng	75,151,702,228	220,121,040,685	215,206,861,160	80,065,881,753	80,065,881,753

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt theo hợp đồng tín dụng số 121/16-17/TDHM ngày 08/03/2017 nhằm bổ sung vốn lưu động nhằm phát hành bảo lãnh L/C phục vụ sản xuất. Hạn mức cho vay là 100 tỷ đồng, thời hạn vay không quá 6 tháng. Lãi suất cho vay quy định theo từng lần nhận nợ. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng tín dụng số 01/2016-HĐTDHM/NHCT106-NOTMYVNF1 ngày 21/10/2016 nhằm bổ sung vốn lưu động. Hạn mức cho vay là 150 tỷ đồng, thời hạn vay tối đa là 6 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất cho vay quy định theo từng lần nhận nợ.

(3) Khoản vay Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh Tây Hồ theo hợp đồng tín dụng số 01/2017/9688396/HĐTD ngày 01/06/2017 nhằm bổ sung vốn lưu động nhằm phát hành bảo lãnh L/C phục vụ sản xuất. Hạn mức cho vay là 200 tỷ đồng, thời hạn vay không quá 6 tháng. Lãi suất cho vay quy định theo từng lần nhận nợ. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

13. Chi phí phải trả, phải nộp ngắn hạn

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Phải trả tiền điện, tiền nước, tiền điện thoại tháng 9/2017	346,546,112	
- Chi phí phạt giải phóng tàu chậm	640,000,000	
- Chi phí lãi vay phải trả đến 30/9/2017	88,910,435	
- Chi phí khoán bán hàng và chăm sóc khách hàng 30/9/2017	172,112,000	
Cộng	1,247,568,547	0

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Tổng công ty Lương thực miền Bắc (1)	11,733,934,993	
- Chiết khấu bán hàng phải trả khách hàng	607,743,500	
- Quản lý chất lượng ISO-HACCP	23,919,000	
- Kinh phí công đoàn	82,183,216	
- BHXH, BHYT, BHTN	65,527,371	
- Phải trả khác	41,636,389	
Cộng	12,554,944,469	0

(1) Phải trả Tổng công ty Lương thực miền Bắc (chủ sở hữu - bên liên quan) là khoản chênh lệch giữa nguồn vốn của Tổng công ty và vốn góp của Tổng công ty tại thời điểm chuyển đổi Công ty Bột mì Vinafood I (đơn vị trực thuộc Tổng công ty) thành Công ty TNHH MTV Bột mì Vinafood I và Công ty Cổ phần Bột mì Vinafood.

15. Doanh thu chưa thực hiện

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
a/ Ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện	14,166,667	
Cộng	14,166,667	0
b/ Dài hạn		

16 Vay và nợ dài hạn

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
d. Phải trả dài hạn khác		
- Tiền đặt cọc thuê văn phòng của Công ty Nhất Vinh	76,680,000	
- Tiền đặt cọc thuê văn phòng của TT nghiên cứu và phát triển Gạo Việt	30,088,800	
- Tiền đặt cọc thuê kho của Công ty Tài Đức Vinh	7,000,000	
- Tiền đặt cọc của Công ty XNK Thành Phát	10,000,000	
Cộng	123,768,800	0

17 Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của Chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2017		-	-
Nhận bàn giao	242,000,000,000		242,000,000,000
Lãi trong kỳ		(3,769,014,865)	(3,769,014,865)
Giảm khác			-
Tại ngày 30/9/2017	242,000,000,000	0	238,230,985,135

Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu:

	Tại ngày 30/09/2017	
	Giá trị	Tỷ lệ (%)
Tổng công ty Lương thực miền Bắc	236,627,000,000	97.78
Vốn góp của các cổ đông khác	5,373,000,000	2.22
Cộng	242,000,000,000	100.00

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	0	0
Vốn góp tăng trong kỳ (Nhận bàn giao)	242,000,000,000	0
Vốn góp giảm trong kỳ	0	0
Vốn góp cuối kỳ	242,000,000,000	0
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

Cổ phiếu	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24,200,000	0
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	537,300	0
Cổ phiếu phổ thông	392,200	0
Cổ phiếu ưu đãi	145,100	0
Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24,200,000	0
Cổ phiếu phổ thông	24,054,900	0
Cổ phiếu ưu đãi	145,100	0
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ ngày	Từ ngày
	04/01/17 đến 30/9/2017	01/01/16 đến 30/9/2016
	VND	VND
<i>Trong đó</i>		
- Doanh thu bán hàng	111,379,823,142	
+ Doanh thu bán thành phẩm (bột mỳ, cám mỳ)	94,225,397,233	
+ Doanh thu bán lúa mỳ	17,154,425,909	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ + doanh thu khác	1,053,566,903	
Cộng	112,433,390,045	
Các khoản giảm trừ doanh thu	1,295,449,240	
- Chiết khấu thương mại	1,295,449,240	
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	111,137,940,805	0
	Từ ngày	Từ ngày
	04/01/17 đến 30/9/2017	01/01/16 đến 30/9/2016
	VND	VND
- Giá vốn bán bột mỳ, cám mỳ	91,806,660,235	
- Giá vốn bán lúa mỳ	15,764,830,588	
Cộng	107,571,490,823	
	Từ ngày	Từ ngày
	04/01/17 đến 30/9/2017	01/01/16 đến 30/9/2016
	VND	VND
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi	4,712,252	
- Dự thu tiền khách hàng chậm trả	275,257,500	
Cộng	279,969,752	
	Từ ngày	Từ ngày
	04/01/17 đến 30/9/2017	01/01/16 đến 30/9/2016
	VND	VND
4. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	1,362,404,389	
- Dự chi tiền chậm trả nhà cung cấp	41,636,389	
Cộng	1,404,040,778	

6. Chi phí thuế TNDN hiện hành

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng :

Từ ngày 04/01/17 đến 30/9/2017	Từ ngày 01/01/16 đến 30/9/2016
VND	VND
84,745,053,299	
3,151,570,967	
3,777,031,176	
3,446,186,511	
2,171,599,097	
97,291,441,050	

8. Chi phí bán hàng

- Chi phí nhân viên
- Chi phí công cụ dụng cụ bán hàng
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí quảng cáo, tiếp thị
- Chi phí bằng tiền khác

Cộng:

Từ ngày 04/01/17 đến 30/9/2017	Từ ngày 01/01/16 đến 30/9/2016
VND	VND
249,606,582	
7,635,136	
211,912,548	
1,382,986,212	
62,873,440	
309,592,235	
2,224,606,153	

9. Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí nhân viên
- Chi phí công cụ dụng cụ bán hàng
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Thuế, phí, lệ phí
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

Cộng:

Từ ngày 04/01/17 đến 30/9/2017	Từ ngày 01/01/16 đến 30/9/2016
VND	VND
1,307,711,246	
383,348,418	
775,310,796	
511,986,065	
304,076,008	
693,628,876	
3,976,061,409	

12 Thông tin với các bên liên quan

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong kỳ hoạt động Công ty còn có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Mua hàng	Từ ngày 04/01/2017 đến ngày 30/09/2017
	VND
Công ty CP lương thực Thanh Nghệ Tĩnh	19,824,255,000
CN Cty CP lương thực Đ«ng Bắc tại Tỉnh Đồng Tháp	3,651,460,000
CN Tổng công ty LT Miền Bắc tại Sa Đéc Đồng Tháp	3,625,000,000

VII Những thông tin khác

Thông tin so sánh: Vì Công ty Cổ Phần Bột mì Vianfood1 mới được thành lập từ ngày 04/01/2017 nên không có số liệu 9 tháng đầu năm 2016 để so sánh.

Người lập



Trần Thị Hảo

Kế toán trưởng



Lê Đình Hiệp

Ngày 18 tháng 10 năm 2017



Giám đốc

Phòng Thanh Long